

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

**Tháng 03 năm 2021**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27



**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Tổng Giám đốc,



---

**Ngô Quang Vinh**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021





Số: 203 /VACO/BCKiT.NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư nợ phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác, tạm ứng, phải trả người bán và phải trả, phải nộp khác chưa được xác nhận với số tiền lần lượt là 1.462.341.475 VND, 1.023.586.078 VND, 743.096.136 VND, 137.143.869 VND, 2.760.317.646 VND và 493.838.632 VND. Bằng các thủ tục kiểm toán và dựa trên các thông tin thu thập được chúng tôi không thể đánh giá được liệu công nợ phải thu, phải trả có hiện hữu, đầy đủ không và liệu có phải điều chỉnh gì liên quan đến giá trị các khoản công nợ này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty có một số khoản khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán với số tiền lần lượt là 769.990.574 VND và 2.387.658.616 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nếu thực hiện trích dự phòng nợ phải thu khó đòi theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì khoản mục dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi, chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng lên 2.387.658.616 VND và khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi 2.387.658.616 VND.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển có giá trị sổ sách khoảng 3,6 tỷ VND đã được Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khoảng 133 triệu VND. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết nào để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính giá trị của hàng tồn kho này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính liên quan đến số dư hàng tồn kho và các khoản mục khác (nếu có) trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Ngọc Bình**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021*

**Nguyễn Phương Lan**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2018-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>26.517.826.935</b>	<b>15.901.389.439</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.777.652.514</b>	<b>698.212.195</b>
1. Tiền	111		2.777.652.514	698.212.195
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.504.422.628</b>	<b>9.866.291.977</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.036.434.808	9.362.083.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.579.730.321	661.604.382
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.485.678.039	1.440.024.330
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.597.420.540)	(1.597.420.540)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>6.056.428.348</b>	<b>5.178.111.340</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.189.079.727	5.310.762.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(132.651.379)	(132.651.379)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>179.323.445</b>	<b>158.773.927</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	42.987.313	9.942.740
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	136.336.132	148.831.187
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.088.026.174</b>	<b>3.548.838.343</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.368.712.981</b>	<b>2.614.825.271</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.675.140.959	1.852.479.329
- Nguyên giá	222		8.317.109.531	9.255.114.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.641.968.572)	(7.402.635.616)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	693.572.022	762.345.942
- Nguyên giá	228		1.232.217.517	1.232.217.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(538.645.495)	(469.871.575)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>403.127.272</b>	<b>380.681.818</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	403.127.272	380.681.818
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>316.185.921</b>	<b>553.331.254</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	316.185.921	553.331.254
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>29.605.853.109</b>	<b>19.450.227.782</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.940.755.053</b>	<b>10.846.658.531</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.819.655.053</b>	<b>10.717.008.531</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	12.071.951.428	7.220.023.665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		608.997.395	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	571.837.565	846.339.151
4. Phải trả người lao động	314		456.756.149	707.753.991
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		67.229.500	181.760.559
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		198.976.362	133.838.180
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.843.906.654	1.627.292.985
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>121.100.000</b>	<b>129.650.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	121.100.000	129.650.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.665.098.056</b>	<b>8.603.569.251</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>13.665.098.056</b>	<b>8.603.569.251</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.612.440.000	15.612.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.612.440.000	15.612.440.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.995.200	48.995.200
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		(6.996.337.144)	(7.057.865.949)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối Năm trước/(Lỗ) lũy kế	421a		(7.057.865.949)	(7.195.190.073)
- LNST chưa phân phối Năm nay	421b		61.528.805	137.324.124
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>29.605.853.109</b>	<b>19.450.227.782</b>



Ngô Quang Vinh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Hoàng Ngọc Hùng  
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Hùng  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	26.713.741.360	32.692.299.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		320.468	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		26.713.420.892	32.692.299.442
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	20	22.986.701.679	25.680.074.688
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.726.719.213	7.012.224.754
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7.722.045	18.946.858
6. Chi phí tài chính	22		112.462.576	17.214.945
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		112.462.576	17.214.945
7. Chi phí bán hàng	25	22	10.779.546	1.705.305.976
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	3.557.676.018	5.093.306.663
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - (20 + 25 + 26)}	30		53.523.118	215.344.028
10. Thu nhập khác	31	23	35.727.273	112.914.817
11. Chi phí khác	32		15.226.531	125.378.266
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		20.500.742	(12.463.449)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		74.023.860	202.880.579
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	12.495.055	65.556.455
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		61.528.805	137.324.124
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	30	88



Ngô Quang Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Hoàng Ngọc Hùng  
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Hùng  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	24.380.094.839	33.817.999.658
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(23.169.516.125)	(26.879.728.881)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.730.294.156)	(4.202.055.176)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(112.462.576)	(17.214.945)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.106.584.966	242.394.333
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.434.538.516)	(3.373.427.051)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.960.131.568)</b>	<b>(412.032.062)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	35.727.273	65.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.287.637	13.739.293
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>37.014.910</b>	<b>78.739.293</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.751.592.614	5.700.474.431
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.751.592.614)	(5.700.474.431)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>2.076.883.342</b>	<b>(333.292.769)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>698.212.195</b>	<b>1.031.504.964</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>2.556.977</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>2.777.652.514</b>	<b>698.212.195</b>



Ngô Quang Vinh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Hoàng Ngọc Hùng  
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Hùng  
Người lập biểu



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 15.612.440.000 VND, được chia thành 1.561.244 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là VIE.

Trụ sở chính của Công ty tại số 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 28 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 31 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp ráp, xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê hệ thống IBS và cho thuê văn phòng.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

##### Giả định hoạt động liên tục

Tại thời điểm ngày 31/12/2020, Công ty đang có lỗ lũy kế, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bị âm. Tổng Giám đốc Công ty đang tích cực chủ động tìm kiếm hợp đồng, làm thị trường đối với mảng dịch vụ xây lắp, sản xuất sản phẩm Công ty có lợi thế để giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn thu từ hoạt động ủy thác từ các đơn vị VNPT, đồng thời tiếp tục quản lý, kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu vào, thu hồi công nợ nhằm đem lại hiệu quả từ hoạt động kinh doanh. Theo đó, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá hoạt động của Công ty sẽ vẫn được duy trì trong một tương lai xác định. Do vậy, các báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính, tài sản được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

##### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

##### Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp tại ngõ 61, đường Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với thời gian sử dụng 50 năm.

##### *Phần mềm kế toán*

Phần mềm kế toán khấu hao theo phương pháp đường thẳng, với thời hạn khấu hao trong vòng 3 năm

##### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong năm, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu xuất khẩu tại thời điểm xuất hàng ra khỏi kho và xuất hóa đơn. Tổng Giám đốc đánh giá thời gian vận chuyển hàng tới cảng là ngắn, chưa từng xảy ra rủi ro trên đường vận chuyển tới cảng làm ảnh hưởng tới việc ghi nhận doanh thu và Công ty áp dụng nhất quán chính sách như đã nêu qua các năm. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu sớm như trên là phù hợp và phản ánh đúng doanh thu thực tế của Công ty.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	36.520.385	32.296.633
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.741.132.129	665.915.562
<b>Cộng</b>	<b>2.777.652.514</b>	<b>698.212.195</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27)	4.269.947.992	4.188.167.000
b) Phải thu của khách hàng khác	10.766.486.816	5.173.916.805
Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Viễn Thông Thanh Hóa	3.983.896.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	1.810.448.750	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện GREE	1.690.788.000	-
Đối tượng khác	531.217.500	531.217.500
<b>Cộng</b>	<b>15.036.434.808</b>	<b>9.362.083.805</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Rosenberger Technology (Kunshan) Co.,Ltd	679.837.981	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Doanh nhân việt	523.144.243	-
Công ty TNHH Xây lắp Linh Dương	122.928.950	297.600.750
Đối tượng khác	253.819.147	364.003.632
<b>Cộng</b>	<b>1.579.730.321</b>	<b>661.604.382</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	1.405.048.879	-	236.292.019	-
Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	280.900.348	260.457.370	280.900.348	260.457.370
Ký cược, ký quỹ	337.533.024	-	451.926.802	-
Các khoản khác	462.195.788	-	470.905.161	-
<b>Cộng</b>	<b>2.485.678.039</b>	<b>260.457.370</b>	<b>1.440.024.330</b>	<b>260.457.370</b>

**8. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi nhánh Công ty CP Điện GREE	531.217.500	-	531.217.500	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội	170.000.000	-	170.000.000	-
Viễn thông Lâm Đồng	167.028.047	-	167.028.047	-
Các đối tượng khác	780.951.969	51.776.976	780.951.969	51.776.976
<b>Cộng</b>	<b>1.649.197.516</b>	<b>51.776.976</b>	<b>1.649.197.516</b>	<b>51.776.976</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đi đường	1.447.227.600	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.152.400.073	74.394.340	2.199.191.129	74.394.340
Công cụ, dụng cụ	32.282.290	-	32.282.290	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	155.815.399	-	681.600.548	-
Thành phẩm	1.974.186.698	58.059.836	2.002.015.330	58.059.836
Hàng hóa	362.889.925	197.203	315.868.064	197.203
Hàng gửi bán	64.277.742	-	79.805.358	-
<b>Cộng</b>	<b>6.189.079.727</b>	<b>132.651.379</b>	<b>5.310.762.719</b>	<b>132.651.379</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>42.987.313</b>	<b>9.942.740</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.748.898	346.670		
Các khoản khác	35.238.415	9.596.070		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>316.185.921</b>	<b>553.331.254</b>		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	73.772.927	120.898.113		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	114.679.281	401.685.308		
Các khoản khác	127.733.713	30.747.833		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	5.314.736.686	1.886.720.429	2.014.664.050	38.993.780	9.255.114.945
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(938.005.414)	-	(938.005.414)
Số dư cuối năm	5.314.736.686	1.886.720.429	1.076.658.636	38.993.780	8.317.109.531
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	3.462.257.357	1.886.720.429	2.014.664.050	38.993.780	7.402.635.616
- Khấu hao trong năm	177.338.370	-	-	-	177.338.370
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(938.005.414)	-	(938.005.414)
Số dư cuối năm	3.639.595.727	1.886.720.429	1.076.658.636	38.993.780	6.641.968.572
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	1.852.479.329	-	-	-	1.852.479.329
Tại ngày cuối năm	1.675.140.959	-	-	-	1.675.140.959

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 4.962.049.052 VND (tại ngày 31/12/2019 là 4.659.267.056 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	1.073.217.517	159.000.000	1.232.217.517
Số dư cuối năm	1.073.217.517	159.000.000	1.232.217.517
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	393.371.575	76.500.000	469.871.575
- Khấu hao trong năm	35.773.920	33.000.000	68.773.920
Số dư cuối năm	429.145.495	109.500.000	538.645.495
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	679.845.942	82.500.000	762.345.942
Số dư cuối năm	644.072.022	49.500.000	693.572.022

**Ghi chú:**

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất tại ngõ 61, đường Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với thời gian sử dụng 50 năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.000.000 VND (tại ngày 31/12/2019 là 60.000.000 VND).

**13. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí tập hợp dự án Nhà làm việc Khương Đình tại Số 88, ngõ 250 Khương Trung, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội bao gồm: chi phí khảo sát đất và chi phí thiết kế lập kỹ thuật thi công xây dựng công trình. Công ty đang tiến hành các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai hiện hành. Đồng thời, Công ty đang thực hiện các thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	681.775.171	681.775.171	181.158.027	181.158.027
<b>b) Phải trả người bán ngắn hạn các đối tượng khác</b>				
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại BTN VN	681.775.171	681.775.171	181.158.027	181.158.027
Công ty TNHH Thương mại Công nghệ NPT	11.390.176.257	11.390.176.257	7.038.865.638	7.038.865.638
Công ty Cổ phần Zioncom (Vietnam)	3.783.150.000	3.783.150.000	-	-
Công ty TNHH Điện máy Lanh Dung	1.213.527.145	1.213.527.145	1.213.527.145	1.213.527.145
Công ty Cổ phần Công nghệ Vision	880.000.000	880.000.000	174.399.323	174.399.323
Công ty Rosenberger Technology	820.564.742	820.564.742	-	-
Đối tượng khác	522.555.000	522.555.000	-	-
<b>Cộng</b>	12.071.951.428	12.071.951.428	7.220.023.665	7.220.023.665

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số phải nộp /phải thu trong năm	Số thực nộp /thực thu trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu</b>	<b>136.336.132</b>	<b>12.495.055</b>	-	<b>148.831.187</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.336.132	12.495.055	-	148.831.187
<b>b) Phải nộp</b>	<b>571.837.565</b>	<b>1.535.104.057</b>	<b>1.809.605.643</b>	<b>846.339.151</b>
Thuế giá trị gia tăng	550.944.782	1.041.130.644	1.254.223.039	764.037.177
Thuế nhập khẩu	-	8.951.812	8.951.812	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.892.783	105.729.135	167.138.326	82.301.974
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	364.066.197	364.066.197	-
Thuế khác	-	15.226.269	15.226.269	-

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>1.843.906.654</b>	<b>1.627.292.985</b>
- Các khoản trích theo lương;	55.929.281	50.195.884
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	94.912.000	134.741.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	161.621.400	161.621.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.531.443.973	1.280.734.701
<i>Phải trả nhân viên tiền tạm ứng</i>	<i>64.289.531</i>	<i>50.412.701</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.467.154.442</i>	<i>1.230.322.000</i>
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>121.100.000</b>	<b>129.650.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	121.100.000	129.650.000
<b>Cộng</b>	<b>1.965.006.654</b>	<b>1.756.942.985</b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Số đầu Năm trước	15.612.440.000	48.995.200	(7.195.190.073)	8.466.245.127
Lãi trong năm	-	-	137.324.124	137.324.124
Số dư đầu năm nay	15.612.440.000	48.995.200	(7.057.865.949)	8.603.569.251
Tăng vốn (i)	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	61.528.805	61.528.805
Số dư cuối năm	20.612.440.000	48.995.200	(6.996.337.144)	13.665.098.056



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**Ghi chú:**

(i) Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 2 năm 2019 số 03/VIE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 08 năm 2019. Theo đó Công ty dự kiến tăng vốn từ 15.612.440.000 VND lên 25.000.000.000 VND, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành bổ sung 938.756 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) thông qua hình thức phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược.

Ngày 30/01/2020, Công ty đã báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, kết thúc đợt chào bán, Công ty đã chào bán thành công 500.000 cổ phiếu, tương đương 5.000.000.000 VND cho nhà đầu tư chiến lược, chiếm 53,26% tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán.

Ngày 27/03/2020, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Thông báo số 249/TB-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết 500.000 cổ phiếu bổ sung của Công ty, giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung theo mệnh giá 5.000.000.000 VND

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp VND	Tỉ lệ %	Vốn góp VND	Tỉ lệ VND
Bà Nguyễn Thị Hồng Thái	6.085.000.000	29,52%	6.085.000.000	38,98%
Ông Đỗ Mạnh Tuấn	1.565.000.000	7,59%	1.565.000.000	10,02%
Ông Đỗ Nam Anh	2.500.000.000	12,13%	-	0,00%
Ông Nguyễn Văn Đồng	2.500.000.000	12,13%	-	0,00%
Các cổ đông khác	7.962.440.000	38,63%	7.962.440.000	51,00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.612.440.000</b>	<b>100%</b>	<b>15.612.440.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.061.244	1.561.244
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.061.244	1.561.244
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.061.244	1.561.244
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.061.244	1.561.244
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.061.244	1.561.244

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	194,11	207,31
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	268,69	279,61

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	20.102.297.074	26.743.200.135
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.611.444.286	5.949.099.307
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>26.713.741.360</b>	<b>32.692.299.442</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	320.468	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>26.713.420.892</b>	<b>32.692.299.442</b>
<i>Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>1.150.062.461</i>	<i>-</i>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>	<i>1.150.062.461</i>	<i>-</i>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	19.524.662.242	24.808.077.690
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	3.462.039.437	871.996.998
<b>Cộng</b>	<b>22.986.701.679</b>	<b>25.680.074.688</b>

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.976.688.669	2.551.692.111
Chi phí nhân công	3.834.818.592	5.460.582.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246.112.290	233.223.864
Chi phí dự phòng	-	(858.576)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.947.114.903	3.920.021.815
Chi phí khác bằng tiền	2.593.829.638	2.145.529.732
<b>Cộng</b>	<b>16.598.564.092</b>	<b>14.310.191.535</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	-	1.023.000
Chi phí bảo hành sản phẩm	10.104.546	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.700.000.000
Chi phí khác bằng tiền	675.000	4.282.976
<b>Cộng</b>	<b>10.779.546</b>	<b>1.705.305.976</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	1.412.727.929	3.180.578.292
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.000	6.608.405
Chi phí đồ dùng văn phòng	120.744.132	29.618.652
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.773.920	52.273.920
Thuế, phí và lệ phí	33.223.971	141.791.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.965.418	133.759.600
Chi phí khác bằng tiền	1.851.010.648	1.548.676.107
<b>Cộng</b>	<b>3.557.676.018</b>	<b>5.093.306.663</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thanh lý tài sản	35.727.273	65.000.000
Thu nhập khác	-	47.914.817
<b>Cộng</b>	<b><u>35.727.273</u></b>	<b><u>112.914.817</u></b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	74.023.860	202.880.579
Điều chỉnh cho thu nhập không chịu thuế		
Cộng: chi phí không được trừ	15.226.531	124.901.698
Thu nhập chịu thuế	89.250.391	327.782.277
Kết chuyển lỗ các Năm trước	-	-
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất phổ thông	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>17.850.078</u></b>	<b><u>65.556.455</u></b>
Chi phí thuế thu nhập được giảm theo nghị quyết 116/2020/QH14	(5.355.023)	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b><u>12.495.055</u></b>	<b><u>65.556.455</u></b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/8/2020 và áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2020: Về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61.528.805	137.324.124
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	61.528.805	137.324.124
Số cổ phiếu bình quân trong năm	2.032.555	1.561.244
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>30</b>	<b>88</b>
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.777.652.514	698.212.195
Nợ thuần	(2.777.652.514)	(698.212.195)
Vốn chủ sở hữu	13.665.098.056	8.603.569.251
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.777.652.514	698.212.195
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.587.159.283	8.516.468.774
Các khoản ký quỹ	337.533.024	451.926.802
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.702.344.821</b>	<b>9.666.607.771</b>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	14.036.958.082	8.746.708.865
Chi phí phải trả	67.229.500	181.760.559
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.104.187.582</b>	<b>8.928.469.424</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỉ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### *Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

#### *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số cuối năm</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.777.652.514	-	2.777.652.514
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.587.159.283	-	15.587.159.283
Các khoản ký quỹ	337.533.024	-	337.533.024
<b>Tổng cộng</b>	<u>18.702.344.821</u>	<u>-</u>	<u>18.702.344.821</u>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	13.915.858.082	121.100.000	14.036.958.082
Chi phí phải trả	67.229.500	-	67.229.500
<b>Tổng cộng</b>	<u>13.983.087.582</u>	<u>121.100.000</u>	<u>14.104.187.582</u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<u>4.719.257.239</u>	<u>(121.100.000)</u>	<u>4.598.157.239</u>

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số đầu năm</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	698.212.195	-	698.212.195
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.516.468.774	-	8.516.468.774
Các khoản ký quỹ	451.926.802	-	451.926.802
<b>Tổng cộng</b>	<u>9.666.607.771</u>	<u>-</u>	<u>9.666.607.771</u>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.617.058.065	129.650.000	8.746.708.065
Chi phí phải trả	181.760.559	-	181.760.559
<b>Tổng cộng</b>	<u>8.798.818.624</u>	<u>129.650.000</u>	<u>8.928.468.624</u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<u>867.789.147</u>	<u>(129.650.000)</u>	<u>738.139.147</u>

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn Thông ITC: Giám đốc Công ty này là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty.
- Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

Trong năm, Công ty có các số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>4.269.947.992</b>	<b>4.188.167.000</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	4.269.947.992	4.188.167.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>681.775.171</b>	<b>181.158.027</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	681.775.171	181.158.027

**Giao dịch với các bên liên quan:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.150.062.461</b>	-
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	1.150.062.461	-

**Thu nhập Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>103.409.400</b>	<b>689.006.000</b>

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 1.234,9m<sup>2</sup> tại Thửa đất số 35, ngõ 61 phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng bao gồm: đơn giá tính tiền thuê 1.040,6m<sup>2</sup> đất ngoài chi giới là 316.030 đ/m<sup>2</sup>/năm; đơn giá tính tiền thuê 194,3m<sup>2</sup> nằm Trong chi giới là 158.015 đ/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01/01/1996. Tổng số tiền thuê đất ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm là 364.066.197 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.



**Ngô Quang Vinh**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021*

**Hoàng Ngọc Hùng**  
**Kế toán trưởng**

**Hoàng Ngọc Hùng**  
**Người lập biểu**